TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 25/2018/DS-ST
Ngày: 26-11-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Vân

** Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Lâm Giang
2. Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên toà: Bà Vi Thị Lan Phương- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2018/TLST- DS ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2018/QĐXXST- DS ngày 23 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2018/QĐST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1962 (có mặt)*

Nơi cư trú: Phố Bùng, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

** Bị đơn: Anh Trần Ngọc K, sinh năm 1988 (vắng mặt)*

Nơi cư trú: Thôn Quân, xã L Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan*

- Ông Phạm Lương T, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Do bà Lê Thị L đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 31/7/2018 (có mặt);

Nơi cư trú: Phố Bùng, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

- Chị Phạm Thị H, sinh năm 1990 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Quân, xã L Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 04/6/2018 và các bản tự khai, biên bản ghi lời khai nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Bà và anh Trần Ngọc K có quan hệ quen biết do trước đây anh bà có nhiều lần cho anh K vay tiền. Ngày 28/7/2016 anh K có hỏi vay bà số tiền 40.000.000 đồng để mua ô tô kinh doanh lợn thịt, bà đồng ý cho vay. Hai bên

lập giấy biên nhận vay tiền đề ngày 28/7/2016 dương lịch tức ngày 25/6/2016 âm lịch, thỏa thuận số tiền vay là 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng tức là đến 25/7/2016 âm lịch anh K phải trả tiền cho bà, không thỏa thuận về lãi suất. Ngày 30/12/2016 tức 30 tết âm lịch, anh K lại hỏi vay bà số tiền 17.000.000 đồng để thanh toán tiền cho phụ xe vì anh K đang bị đọng tiền hàng, anh K hẹn đến 10/01/2018 âm lịch sẽ trả đủ cho bà, hai bên lại thống nhất lập giấy biên nhận vay tiền đề ngày 30/12/2016 âm lịch, không thỏa thuận về lãi. Ngày 15/01/2018 âm lịch, anh K vay tiếp số tiền 22.000.000 đồng để trả tiền hàng vì anh đi bắt lợn bị thiếu tiền hàng. Bà đồng ý cho vay, hai bên lập giấy biên nhận đề ngày 15/01/2018 âm lịch, thỏa thuận ngày trả là 30/02/2018 âm lịch, không thỏa thuận về lãi.

Cả 03 Giấy biên nhận vay tiền nêu trên đều do anh K tự tay điền toàn bộ nội dung và ký tên ở phần "Người vay", còn bà chỉ ký tên ở phần "Người cho vay" chứ không điền nội dung gì. Trong cả 03 lần vay thì bà và anh K không thỏa thuận gì về lãi suất, lý do vì anh K luôn sòng phẳng, những lần vay trước tuy bà chỉ nói anh K trả lãi bao nhiêu thì tùy, nhưng đến khi trả gốc thì anh K luôn tự động trả đúng hạn và còn trả thêm một số tiền lãi hợp lý tương ứng với số tiền gốc cho bà. Giữa hai bên đã có sự tin tưởng lẫn nhau nên đối với 03 mã vay này tuy bà và anh K cũng không thỏa thuận cụ thể về lãi suất nhưng cả hai đều ngầm hiểu là khi nào trả gốc thì anh K sẽ tự nguyện trả lãi cho bà. Cũng vì tin tưởng anh K sẽ trả sòng phẳng nên mặc dù anh K chưa trả được 02 mã vay đầu là 40.000.000 đồng và 17.000.000 đồng nhưng bà vẫn cho vay tiếp mã sau.

Cả 03 lần nói trên bà và anh K đều lập giấy vay và giao nhận tiền ở nhà bà, khi giao dịch chỉ có bà và anh K, không có ai chứng kiến. Cả 03 lần bà đều giao đủ số tiền đã thỏa thuận trong giấy vay cho anh K. Tuy nhiên sau 03 lần cho vay, mặc dù bà nhiều lần gọi điện và đến nhà đòi nhưng anh K chưa trả được cho bà khoản tiền gốc và lãi nào. Số tiền bà cho anh K vay là tiền chung của vợ chồng bà. Tuy các lần vay tiền, bà không giao dịch trực tiếp với vợ anh K lần nào, nhưng vì anh K vay tiền để làm ăn kinh tế nên bà xác định số tiền anh K còn nợ bà là khoản nợ chung của cả anh K và vợ là chị Phạm Thị H. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Trần Ngọc K và chị Phạm Thị H phải trả vợ chồng bà số tiền gốc còn nợ của 03 mã vay là 79.000.000 đồng và tiền lãi từ khi anh K vi phạm nghĩa vụ trả nợ của từng mã vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà L có mặt trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh K, chị H phải thanh toán trả cho vợ chồng bà số tiền đã vay còn nợ là 79.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi tính theo mức lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 30/02/2017 âm lịch tức ngày 27/3/2017 dương lịch đến ngày xét xử 26/11/2018.

*Tại bản tự khai ngày 31/7/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ L quan ông Phạm Lương T trình bày:

Ông khai thừa nhận toàn bộ nội dung giống bà Lê Thị L đã khai. Ông yêu cầu vợ chồng anh K, chị H phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông số tiền còn nợ và do ông bận công việc nên ông ủy quyền cho vợ ông là bà Lê Thị L tham gia giải quyết vụ án và ý kiến của bà L cũng là ý kiến của ông.

*Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2018 anh Trần Ngọc K trình bày:

Anh và bà Lê Thị L có quan hệ quen biết. Ngày 28/7/2016 dương lịch, anh có vay của bà L số tiền 40.000.000 đồng, khi vay có lập giấy biên nhận, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng tức là đến 25/7/2016 âm lịch anh phải trả tiền cho bà L. Ngày 30/12/2016 tức 30 tết âm lịch, anh vay tiếp của bà L số tiền 17.000.000 đồng, khi vay cũng lập giấy biên nhận, thỏa thuận đến 10/01/2018 âm lịch trả tiền. Ngày 15/01/2018 âm lịch, anh vay tiếp số tiền 22.000.000 đồng của bà L, khi vay lập giấy biên nhận đề ngày 15/01/2018 âm lịch, thỏa thuận ngày trả là 30/02/2018 âm lịch.

Mục đích anh vay tiền của bà L 03 lần trên là để kinh doanh lợn thịt. Anh đã được xem cả 03 giấy biên nhận vay tiền mà bà L nộp cho Tòa án. Anh thừa nhận toàn bộ các chữ viết tay ở phần nội dung và chữ ký tên "K - Trần Ngọc K" ở phần "Người vay" trong cả 03 giấy vay tiền các ngày 25/6/2016 âm lịch, ngày 30/12/2016 âm lịch và ngày 15/01/2018 âm lịch mà bà L nộp cho Tòa án đều là chữ viết, chữ ký của anh.

Tuy cả 03 lần vay, không ghi thỏa thuận lãi trong giấy biên nhận, nhưng cả 03 lần anh và bà L đều thỏa thuận miệng lãi suất là 3.000 đồng/01 triệu đồng/ 01 ngày. Địa điểm giao dịch đều là ở nhà bà L, khi giao dịch chỉ có bà và bà L, không có ai khác và cả 03 lần bà L đều giao đủ số tiền đã thỏa thuận trong giấy vay cho bà. Sau khi vay 03 lần đến nay, anh có trả được một số tiền cho bà L nhưng không nhớ là trả bao nhiêu, trả vào gốc hay vào lãi, trả khi nào, khi trả đều chỉ đưa tay cho bà L chứ không lập giấy tờ gì. Sau đó anh buôn lợn bị thua lỗ, đọng tiền hàng nên mặc dù bà L nhiều lần đòi nhưng anh chưa trả được hết. Tuy các lần vay tiền, anh là người giao dịch trực tiếp với bà L, vợ anh không giao dịch gì và không được sử dụng số tiền đã vay. Nhưng vì anh vay tiền để làm ăn phát triển kinh tế gia đình nên anh xác định số tiền anh còn nợ bà L là khoản nợ chung của anh và vợ anh là Phạm Thị H.

Nay anh đồng ý trả bà L số tiền gốc còn nợ của 03 mã vay là 79.000.000 đồng. Về số tiền lãi mà bà L yêu cầu trả, do anh đang gặp khó khăn nên anh đề nghị bà L miễn tiền lãi cho anh.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, anh Trầng Ngọc K vắng mặt.

* Tại bản tự khai ngày 20/11/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ L quan chị Phạm Thị H trình bày: Chị là vợ anh Trần Ngọc K, chị không biết và không L quan đến vụ án bà L khởi kiện đòi nợ chồng chị. Chị không đồng ý cùng anh K trả nợ số tiền trên cho bà L.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị Phạm Thị H có mặt trình bày: Chị không nhất trí với yêu cầu của bà L buộc chị cùng anh K phải trả nợ số tiền trên vì chị không biết việc anh K vay nợ của bà L và chị cũng không được sử dụng số tiền trên, chị không đồng ý cùng anh K trả nợ cho bà L.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà L, người có quyền lợi nghĩa vụ L quan chị H chấp hành đúng

quy định của pháp luật. Bị đơn anh K chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, điều 466, điều 470 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L; buộc vợ chồng anh K, chị H phải L đới trả cho bà L, ông T tổng số tiền gốc là 90.850.000 đồng trong đó số tiền gốc là 79.000.000 đồng và tiền lãi là 11.850.000 đồng.

Về án phí: Vợ chồng anh K, chị H phải L đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Ngọc K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh K.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà Lê Thị L có đơn khởi kiện đòi anh Trần Ngọc K, chị Phạm Thị H có trách nhiệm trả số tiền gốc còn nợ là 79.000.000 đồng và số tiền lãi 0,75%/tháng tính từ ngày 27/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/11/2018 được xác định là quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[3] Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Lê Thị L và anh Trần Ngọc K thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 27 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L, Hội đồng xét xử thấy:

* Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền phải trả:

- Tại giấy biên nhận vay tiền đề ngày 28/7/2016; ngày 10/01/2017; ngày 30/2/2017 với tổng số tiền là 79.000.000 đồng, có chữ ký của anh Trần Ngọc K; tại biên bản lấy lời khai anh K cũng khẳng định chữ viết và chữ ký trong giấy biên nhận vay tiền là chữ viết và chữ ký của anh, anh thừa nhận còn nợ bà L số tiền gốc là 79.000.000 đồng và vay với mục đích để làm ăn kinh tế gia đình. Tại các buổi làm việc và hòa giải thì anh K, chị H đều vắng mặt, không có ý kiến và cũng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ cho Tòa án để bảo vệ quyền lợi ích cho mình. Mặt khác, bà L trình bày tuy trong giấy biên nhận vay tiền chỉ có mình anh K ký nhưng mục đích vay của anh K để làm ăn kinh tế, xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh K, chị H. Tại các giấy biên nhận vay tiền cũng ghi là vay để làm kinh tế, anh K tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai cũng thừa nhận vay để làm kinh tế gia đình, do vậy chị Phạm Thị H trình bày không biết khoản nợ cũng như đồng ý cùng anh K trả nợ là không có cơ sở chấp nhận, cần buộc vợ chồng anh K, chị H phải có trách nhiệm trả nợ cho bà L, ông

Lâm. Tại phiên tòa hôm nay bà L yêu cầu anh K, chị H có trách nhiệm phải trả 79.000.000 tiền gốc và và tiền lãi 0,75%/tháng kể từ ngày 27/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/11/2018. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy cần buộc anh K và chị H có trách nhiệm L đới phải trả nợ cho bà L, ông Lâm số tiền gốc còn nợ là 79.000.000 đồng.

- Số tiền lãi bà L yêu cầu trả là 0,75%/tháng tính từ ngày 27/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/11/2018 thì Hội đồng xét xử thấy là phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể số tiền lãi là:

Thời điểm từ ngày 27/3/2017 đến ngày 26/11/2018 là 01 năm 08 tháng: 01 năm x 79.000.000 đồng x 9% + 08 tháng x 79.000.000 đồng x 0.75% = 7.110.000 đồng + 4.740.000 đồng = 11.850.000 đồng.Tổng số tiền lãi mà anh K, chị H phải trả cho bà L, ông Lâm là 11.850.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà anh K, chị H còn phải trả cho bà L, ông Lâm cả gốc và lãi là 90.850.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 79.000.000 đồng và tiền lãi là 11.850.000 đồng.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do bị đơn anh K vắng mặt tại phiên tòa nên không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của bà Lê Thị L được chấp nhận nên anh K, chị H phải có nghĩa vụ L đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí phải chịu là: 90.850.000 đồng x 5% = 4.543.000 đồng.

Bà Lê Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 463; Điều 466; Điều 470; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L. Buộc anh Trần Ngọc K và chị Phạm Thị H phải có nghĩa vụ L đới trả bà Lê Thị L và ông Phạm Lương T tổng số tiền cả gốc và lãi là 90.850.000 đồng (Chín mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó tiền gốc là 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng chẵn) và tiền lãi là 11.850.000 đồng (Mười một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí: Anh Trần Ngọc K và chị Phạm Thị H phải có nghĩa vụ L đới chịu số tiền 4.543.000 đồng (Bốn triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Lê Thị L số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0002080 ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

[3] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ L quan; Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân